

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.036.453.833.283	1.846.106.396.807
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	368.834.002.130	206.071.495.307
1	Tiền	111		83.534.002.130	34.802.595.307
2	Các khoản tương đương tiền	112		285.300.000.000	171.268.900.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.380.287.070.497	1.123.808.803.201
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5	1.368.393.134.078	1.103.713.036.437
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.072.705.063	17.417.179.921
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.821.231.356	3.476.910.867
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	-	(798.324.024)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	9	284.187.295.881	514.978.201.219
1	Hàng tồn kho	141		285.446.268.894	516.245.454.987
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.258.973.013)	(1.267.253.768)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	10	3.145.464.775	1.247.897.080
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.349.409.543	1.162.029.635
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		796.055.232	85.867.445
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		159.286.833.103	166.301.899.774
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		323.951.299	320.159.599
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	7	323.951.299	320.159.599
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		114.380.534.964	120.490.690.867
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	40.315.686.940	46.425.842.843
-	- Nguyên giá	222		177.791.618.273	190.560.146.044
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(137.475.931.333)	(144.134.303.201)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	74.064.848.024	74.064.848.024



-	Nguyên giá	228		81.024.027.224	81.024.027.224
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.959.179.200)	(6.959.179.200)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231			
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.622.001.494	1.661.525.936
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.622.001.494	1.661.525.936
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	40.203.656.000	40.711.363.939
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	22.294.319.877
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.191.000.000	18.491.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(987.344.000)	(73.955.938)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.756.689.346	3.118.159.433
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.756.689.346	3.118.159.433
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.195.740.666.386	2.012.408.296.581
TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối kỳ
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.506.634.043.708	1.374.266.091.462
I	Nợ ngắn hạn	310		1.498.650.981.387	1.359.596.014.664
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	467.098.744.231	463.263.706.601
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	34.990.426.515	38.222.124.100
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	38.669.406.515	13.540.884.235
4	Phải trả người lao động	314		41.817.855.265	56.807.658.379
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	37.338.306.844	53.081.648.300
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		540.465.956	1.284.761.284
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.719.547.210	6.505.353.020
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	829.797.961.309	706.823.202.499
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		26.554.065.669	8.284.822.372
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.124.201.873	11.781.853.874
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		7.983.062.321	14.670.076.798
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	19	1.233.310.665	1.125.672.765
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.749.751.656	8.544.404.033
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.000.000.000	5.000.000.000



D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		689.106.622.678	638.142.205.119
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	689.106.622.678	638.142.205.119
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		267.828.725.714	216.864.308.155
-	LNST chưa phân phối L/K đến cuối kỳ trước	421a		177.011.036.156	123.912.278.526
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		90.817.689.558	92.952.029.629
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.195.740.666.386	2.012.408.296.581

Người lập biểu



TRẦN QUỐC TUẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN

Lập, ngày 20. tháng 01. năm 2020

Tổng giám đốc



HÀ THANH HẢI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2019

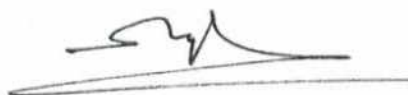
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.451.683.814.897	955.860.359.476	2.270.392.613.529	2.367.476.184.403
2. Các khoản giảm trừ	02	23	303.431.252	12.430.800	917.490.489	29.415.585
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		1.451.380.383.645	955.847.928.676	2.269.475.123.040	2.367.446.768.818
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.313.390.348.790	886.961.807.335	2.055.349.314.907	2.189.457.530.493
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		137.990.034.855	68.886.121.341	214.125.808.133	177.989.238.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.295.876.833	17.213.586.636	31.400.194.898	56.063.047.008
7. Chi phí tài chính	22	26	13.522.389.617	11.804.456.095	44.674.765.871	64.985.148.770
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		10.466.138.302	11.610.670.853	35.051.296.194	48.793.573.924
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24			1.624.766.749		5.334.342.690
9. Chi phí bán hàng	25	27	27.811.026.555	6.070.752.330	41.403.659.786	7.396.990.537
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	27.835.627.441	29.855.070.951	53.345.664.722	65.786.459.725
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.116.868.075	39.994.195.350	106.101.912.652	101.218.028.991
12. Thu nhập khác	31		4.197.380.591	3.794.375.786	6.535.436.267	7.363.027.355
13. Chi phí khác	32		1.153.365.579	33.123.704	1.700.905.790	65.226.209
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.044.015.012	3.761.252.082	4.834.530.477	7.297.801.146
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		73.160.883.087	43.755.447.432	110.936.443.129	108.515.830.137
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	15.477.259.541	6.362.018.621	20.118.753.571	15.563.800.508
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		57.683.623.546	37.393.428.811	90.817.689.558	92.952.029.629
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.792	1.162	2.822	2.888
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



TRẦN QUỐC TUẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Trưởng ban kiểm soát



HÀ THANH HẢI

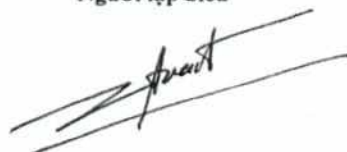
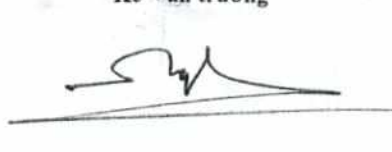
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Năm 2019)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	110.936.443.129	108.515.830.137
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.009.817.761	10.207.383.398
- Các khoản dự phòng	03	(93.529.829)	(2.745.725.007)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(500.366.659)	(2.437.624.771)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.451.578.696)	(55.735.490.180)
- Chi phí lãi vay	06	35.051.296.194	48.793.573.924
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	126.952.081.900	106.597.947.501
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(241.509.996.109)	133.445.000.790
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	234.418.261.411	(188.543.524.641)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.304.744.426)	(88.682.107.550)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	174.090.179	810.884.235
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34.850.294.784)	(50.044.031.051)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.664.717.521)	(33.598.577.992)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.299.820.291	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.849.240.733)	(8.995.741.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.665.260.208	(129.010.150.068)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.235.412.809)	(4.138.372.618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	339.973.488	1.543.059.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.067.200.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.202.927.126	51.275.384.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.240.287.805	48.680.071.209
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.243.389.562.361	1.784.882.949.170
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.117.347.603.551)	(2.269.659.043.575)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.185.000.000)	(37.154.887.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	93.856.958.810	(521.930.981.655)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	162.762.506.823	(602.261.060.514)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	206.071.495.307	808.323.249.253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	9.306.568
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	368.834.002.130	206.071.495.307

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kiểm toán trưởng

TRẦN QUỐC TUẤN

NGUYỄN NGỌC SƠN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC Quý 4 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 16 vào ngày 24/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động trong Công ty tại ngày 31/12/2019 là 485 người (tại ngày 31/12/2018 là 489 người)

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty con của Công ty

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán phụ thuộc.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn thời điểm đầu năm trích lập theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Số liệu thời điểm cuối kỳ được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 thời điểm 01/01/2019. Đến 31/12/2019, Công ty áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Theo đó, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 thời điểm 01/01/2019. Đến 31/12/2019, Công ty áp dụng thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 31/12/2019 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại 31/12/2019 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Giá trị vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tương đương 31,43% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty con của Công ty (Công ty sở hữu 100% vốn).
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng	83.534.002.130	34.802.595.307
Các khoản tương đương tiền (i)	285.300.000.000	171.268.900.000
(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.		
Cộng	368.834.002.130	206.071.495.307

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	661.226.589.929	891.255.106.621
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	292.369.621.998	27.197.411.354
TT Hạ tầng mạng Miền Bắc - CN TCT Hạ tầng mạng	1.420.898.555	21.344.206.081
BQLDA đầu tư XD và mua sắm tập trung - Bộ tài chính	21.798.342.000	0
Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông	10.283.109.100	0
Công ty Cổ phần Cổ phần Dịch vụ Viễn thông IP	31.340.579.600	0
Tập đoàn công nghiệp - viễn thông quân đội	206.284.701.728	0
Các đối tượng khác	143.669.291.168	163.916.312.381
Cộng	1.368.393.134.078	1.103.713.036.437

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phân phối Công nghệ Quang Dũng	60.766.712	7.869.633.234
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	0	3.874.503.861
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	0	3.817.468.086
Công ty TNHH Vertiv (Việt Nam)	919.867.740	919.867.740
Công ty Cổ phần Công Nghệ Tự Động Tâm Nhìn	2.104.551.000	0
Công ty cổ phần công nghệ Elite	2.498.580.910	0
Các đối tượng khác	1.488.938.701	935.707.000
Cộng	7.072.705.063	17.417.179.921

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn khác	4.821.231.356	3.476.910.867
Lãi dự thu	418.356.164	209.678.082
Tiền thuế TNCN	0	0
Tạm ứng	200.401.003	1.198.964.769
Cổ tức	0	0
Ký cược, ký quỹ	11.648.783	11.648.783
Các khoản phải thu khác	4.190.825.406	1.995.855.052
Phải thu dài hạn	323.951.299	320.159.599
Ký cược, ký quỹ	323.951.299	320.159.599
Cộng	5.145.182.655	3.797.070.466

8. NỢ XẤU

Đơn vị: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (i)	-	-	-	1.985.142.587	1.222.935.266	(762.207.321)
Trung tâm kinh doanh VNPT TP Hồ Chí Minh (i)	-	-	-	1.015.346.480	979.229.777	(36.116.703)
Công	-	-	-	<u>3.000.489.067</u>	<u>2.202.165.043</u>	<u>(798.324.024)</u>

- (i) Số dự phòng đầu năm trích lập theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Công ty xác định đây là các khoản không thể thu hồi nên đã trình lãnh đạo Công ty phê duyệt xử lý bù đắp tổn thất từ nguồn dự phòng phải thu khó đòi theo khoản 4 điều 6 tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”



9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>1. Hàng tồn kho</u>	<u>285.446.268.894</u>	<u>516.245.454.987</u>
Nguyên liệu, vật liệu	361.212.186	118.371.308
Công cụ, dụng cụ	8.100.865	10.402.244
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	222.324.242.478	440.495.122.708
Thành phẩm	253.866.918	255.311.059
Hàng hóa	62.498.846.447	75.053.327.668
Hàng gửi bán	0	312.920.000
<u>2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)</u>	<u>(1.258.973.013)</u>	<u>(1.267.253.768)</u>
<u>Công</u>	<u>284.187.295.881</u>	<u>514.978.201.219</u>

- (i) Số đầu năm Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Số cuối kỳ trích lập theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Ngắn hạn</u>	<u>3.145.464.775</u>	<u>1.247.897.080</u>
Chi phí chờ kết chuyển	2.349.409.543	1.162.029.635
Thuế GTGT được khấu trừ	796.055.232	85.867.445
<u>Dài hạn</u>	<u>1.756.689.346</u>	<u>3.118.159.433</u>
Phân bổ công cụ dụng cụ (trên 1 năm)	1.756.689.346	3.118.159.433

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Công</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	44.039.435.893	54.126.728.536	13.799.103.159	8.668.019.753	69.926.858.703	190.560.146.044
Mua sắm thiết bị	-	665.890.000	-	2.318.117.261	915.654.597	3.899.661.858
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-10.286.577.184	-1.628.795.257	-	-4.752.817.188	-16.668.189.629
Số cuối kỳ	44.039.435.893	65.079.195.720	15.427.898.416	10.986.137.014	75.595.330.488	177.791.618.273
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	13.101.142.503	48.378.379.615	7.289.802.495	7.407.581.158	67.957.397.430	144.134.303.201
Trích khấu hao	805.899.741	6.556.290.365	1.381.817.817	528.753.064	737.056.774	10.009.817.761
Thanh lý, nhượng bán	-	-10.286.577.184	-1.628.795.257	-	-4.752.817.188	-16.668.189.629
Số cuối kỳ	13.907.042.244	65.221.247.164	10.300.415.569	7.936.334.222	73.447.271.392	137.475.931.333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối kỳ	<u>30.132.393.649</u>	<u>-142.051.444</u>	<u>5.127.482.847</u>	<u>3.049.802.792</u>	<u>2.148.059.096</u>	<u>40.315.686.940</u>
Số đầu kỳ	<u>30.938.293.390</u>	<u>5.748.348.921</u>	<u>6.509.300.664</u>	<u>1.260.438.595</u>	<u>1.969.461.273</u>	<u>46.425.842.843</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
Xây dựng cơ bản hoàn thành		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	6.959.179.200	-	6.959.179.200
Trích khấu hao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	6.959.179.200	-	6.959.179.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	-	74.064.848.024	74.064.848.024
Số cuối kỳ	-	74.064.848.024	74.064.848.024

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 6.959.179.200 VNĐ (Tại ngày 31/12/2018 là 6.959.179.200 VNĐ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.622.001.494	1.661.525.936
Chi phí hoàn thiện trụ sở tại văn phòng TP Hồ Chí Minh	33.972.052	33.972.052
Xây dựng cơ bản hoạt động Inbuilding	92.586.728	92.586.728
Dự án MobileID cho Vinaphone	1.246.029.699	1.182.124.436
Xây dựng phần mềm kế toán quản lý	220.000.000	0
Công trình khác	1.029.413.015	352.842.720

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị: VND

	<u>Giá gốc</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>
		<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	
Đầu tư dài hạn khác	41.191.000.000	(987.344.000)	(i)	18.491.000.000	(73.955.938)	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt (ii)	20.000.000.000	-	(i)	-	-	(i)
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà nội	9.300.000.000	-	(i)	9.300.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam (iii)	5.366.000.000	(987.344.000)		5.366.000.000	(73.955.938)	(i)
Công ty Cổ phần ITTA	3.200.000.000	-	(i)	3.200.000.000	-	(i)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	(i)	625.000.000	-	(i)

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ).
- (ii) Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt đã hoàn thành tăng vốn từ 50 tỷ VND lên 105 tỷ VND (hoàn thành ngày 20/07/2019). Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt giảm từ 40% tại thời điểm 01/01/2019 xuống còn 19% tại thời điểm 31/12/2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt không còn là công ty liên kết của Công ty.
- (iii) Tại 31/12/2019, Công ty trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tại Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam trên cơ sở biến động giá trị giao dịch trên thị trường chứng khoán trong 30 phiên gần nhất của mã chứng khoán TTN. Số trích lập dự phòng đầu năm căn cứ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2019 như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	TP Hà Nội	100%	100%	HD trung gian TT
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	TP Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	TP Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Bình Dương	1,00%	1,00%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần ITTA	TP HCM	16%	16%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	TP Hà Nội	2,50%	2,50%	Dịch vụ viễn thông



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho người bán ngắn hạn	467.098.744.231	463.263.706.601
STAR EXCELLENCE	326.077.012.775	277.898.378.998
Blue Sea Technologies PTE LTD	3.994.377.593	19.633.105.893
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	25.988.061.883	78.551.904.664
Ericsson AB	15.002.127.506	15.566.293.190
Công ty TNHH sản xuất TM Điện tử Bảo Trân	5.423.435.427	13.831.215.427
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	8.142.080.078	1.432.676.359
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	2.137.222.316	2.566.300.013
Công ty Cổ phần Công nghệ Vision	17.817.946.440	8.206.908.160
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Công nghệ I-Globe	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài Tâm Việt	2.914.419.200	0
Công ty Cổ phần Tin học Bình Minh	0	0
Công ty TNHH Tech Data Advanced Solutions (Việt Nam) - AVNET	0	0
NUTEK TELECOM	12.176.144.345	4.809.257.771
Các đối tượng khác	47.425.916.668	40.767.666.126

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	34.990.426.515	38.222.124.100
BQLDA Đầu tư xây dựng và mua sắm tập trung - Bộ tài chính	0	34.000.000.000
Cục Tin học hóa	3.682.460.000	4.192.500.000
Tổng cục thuế	21.975.250.000	0
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG TÂM NHÌN	2.104.551.000	0
Ban QL dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Tân Phú	4.221.865.000	0
Ban quản lý dự án ODA thành phố Cần Thơ	981.000.000	0
Công ty cổ phần công nghệ NQC	668.081.642	0
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Tiến	865.046.280	0
Các đối tượng khác	492.172.593	29.624.100

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38.669.406.515	13.540.884.235
Thuế GTGT phải nộp	20.577.934.093	4.134.932.215
Thuế xuất, nhập khẩu		0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.859.957.485	8.955.921.436
Thuế thu nhập Cá nhân	44.835.301	97.843.866
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	186.679.636	352.186.718

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	37.338.306.844	53.081.648.300
Trích trước thuế nhà thầu nước ngoài	0	6.602.108
Trích trước chi phí thuê ngoài các dự án	37.119.594.542	52.047.681.933
Trích trước chi phí lãi vay	138.712.302	55.598.514
Chi phí trích trước khác	80.000.000	971.765.745
Dài hạn	0	0

Chi phí bảo hành	0	0
Chi phí trích trước khác	0	0

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	7.719.547.210	6.505.353.020
Kinh phí công đoàn	1.686.111.051	1.436.103.271
Bảo hiểm xã hội	817.184	25.013.688
Bảo hiểm y tế	3.515.050	1.340.212
Bảo hiểm thất nghiệp	0	47.491
Phải trả tiền thuế thu nhập các nhân	668.462.050	1.893.277.728
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Cổ tức phải trả	1.385.307.744	1.098.522.504
Thù lao Hội đồng quản trị	1.259.240.407	509.188.846
Phải thu dự án kinh doanh	1.021.620.459	415.064.607
Các khoản phải trả khác	1.644.473.265	1.076.794.673
Dài hạn	1.233.310.665	1.125.672.765
Nhận ký quỹ dài hạn	1.233.072.765	1.125.672.765

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	829.797.961.309	1.240.322.362.361	1.117.347.603.551	706.823.202.499
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i)	390.460.882.799	627.360.760.375	609.975.665.558	373.075.787.982
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii)	251.021.325.976	369.937.818.613	359.516.531.627	240.600.038.990
Ngân hàng TMCP Quân Đội (iii)	170.708.816.414	219.411.107.949	63.280.924.916	14.578.633.381
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv)	17.606.936.120	23.612.675.424	84.574.481.450	78.568.742.146

(i) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 26/08/2019 với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 9 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất đầu tiên là 6,3%/năm, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số KH2-180149/HĐCTD/CTIN ký ngày 28/08/2018 với hạn mức là 300.000.000.000 VND, gia hạn duy trì đến ngày 31/12/2019, mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(iii) Vay ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 13885.19.057.288686.TD ký ngày 03/05/2019 với hạn mức là 230.000.000.000 VND, thời hạn đến hết ngày 30/04/2020, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, thời hạn cho vay tối đa 9 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(iv) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 1909/2019/204/HĐTDHM-CTIN ký ngày 19/09/2019 với hạn mức là 800.000.000.000 VND, thời hạn đến hết ngày 31/08/2020, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay xác định theo từng lần nhận nợ nhưng không được vượt quá thời hạn chung, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là số dư tiền gửi và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay cùng các khoản thu theo hợp đồng kinh doanh có tài trợ từ khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: VND Tổng
Số dư đầu kỳ trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	174.863.869.364	596.141.766.328
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	92.952.029.629	92.952.029.629
Trả cổ tức	-	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)
Thuế truy thu và phạt chậm nộp	-	-	-	-	(698.108.491)	(698.108.491)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(10.150.273.878)	(10.150.273.878)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.481.208.469)	(1.481.208.469)
Số dư đầu kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	216.864.308.155	638.142.205.119
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	90.817.689.558	90.817.689.558
Điều chỉnh giảm khác (ii)	-	-	-	-	(350.233.172)	(350.233.172)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi (i)	-	-	-	-	(8.480.772.269)	(8.480.772.269)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	(162.022.000)	(162.022.000)
Giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết năm 2018 tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt do đến 30/09/2019 Công ty này không còn là công ty liên kết	-	-	-	-	(2.294.319.876)	(2.294.319.876)
Số dư cuối kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	267.828.725.714	689.106.622.678

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 về phương án phân phối lợi nhuận của năm 2018:
- Chi trả cổ tức năm 2018 (10% Vốn điều lệ tương ứng 1.000 VND/CP) tương đương: 32.185.000.000 VND.
 - Trích lập Quỹ khen thưởng Phúc lợi là: 8.480.772.269 VND.
 - Trích lập bổ sung thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2018 còn thiếu so với mức đã trích (theo tỷ lệ hoàn thành lợi nhuận sau thuế) là 162.022.000 VND.
- (ii) Điều chỉnh giảm khác là khoản vi phạm hành chính về chậm đăng ký giao dịch chứng khoán và phạt chậm nộp thuế thu nhập cá nhân cho nhân viên Công ty (TNCN) & thuế GTGT: 350.233.172 VND.
- Trong đó:
- Khoản vi phạm hành chính về chậm đăng ký giao dịch chứng khoán: 350.000.000 VND (theo Quyết định: 279/QĐ-XPVPHC ngày 12/04/2019 của UBCK Nhà nước).
 - Khoản phạt chậm nộp thuế TNCN: 195.307 VND (theo thông báo số 126813/TB-CT ngày 15/5/2019 của Cục thuế Hà Nội).
 - Khoản phạt chậm nộp thuế GTGT tháng 1/2019: 37.865 VND (Công ty phát hiện khoản thuế còn thiếu nên đã nộp tờ khai điều chỉnh lại thuế GTGT tháng 1/2019 lập ngày 20/5/2019 và nộp phạt do chậm nộp thuế đối với khoản thuế tăng thêm này).

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)*Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Cổ đông tổ chức	104.822.960.000	104.822.960.000
- Cổ đông cá nhân	217.027.040.000	217.027.040.000
	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000.000	10.000.000

Cổ tức

Trong năm 2019, Công ty đã thực tế chi trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông với tổng số tiền là 31.898.214.760 VND.

22. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>	<u>01/01/2018 - 31/12/2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa	2.075.230.925.871	1.908.037.114.503
Doanh thu cung cấp dịch vụ	195.161.687.658	459.439.069.900
Cộng	2.270.392.613.529	2.367.476.184.403

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>	<u>01/01/2018 - 31/12/2018</u>
Chiết khấu thương mại	917.490.489	29.415.585

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>	<u>01/01/2018 - 31/12/2018</u>
Giá vốn hàng hóa thiết bị	1.884.077.761.147	1.701.913.092.653
Giá vốn dịch vụ	171.279.834.515	487.597.915.579
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-8.280.755	(53.477.739)
Cộng	2.055.349.314.907	2.189.457.530.493

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>	<u>01/01/2018 - 31/12/2018</u>
Lãi tiền gửi	12.616.979.221	22.265.955.873
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.491.315.677	5.990.691.135
Cổ tức được chia	16.291.900.000	27.806.400.000
Cộng	31.400.194.898	56.063.047.008

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>	<u>01/01/2018 - 31/12/2018</u>
Lãi tiền vay	35.051.296.194	48.793.573.924

Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.097.333	11.481.636.288
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, bảo lãnh	10.605.716.344	5.827.404.503
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-987.344.000	(1.117.465.945)
Cộng	44.674.765.871	64.985.148.770

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>	<u>01/01/2018 - 31/12/2018</u>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	8.989.976.809	
Chi phí đồ dùng văn phòng	122.203.749	
Chi phí khấu hao TSCĐ	129.345.428	
Chi phí bảo hành	12.002.445.636	5.269.442.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	468.033.542	301.137.278
Chi phí bằng tiền khác	19.691.654.622	1.826.410.927
Cộng	41.403.659.786	7.396.990.537
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>	<u>01/01/2018 - 31/12/2018</u>
Chi phí nhân viên quản lý	32.201.141.496	36.903.538.171
Chi phí vật liệu quản lý	24.649.747	36.778.924
Chi phí đồ dùng văn phòng	551.592.917	2.101.044.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.030.105.307	2.529.486.150
Thuế, phí và lệ phí	259.285.236	1.271.846.353
Chi phí dự phòng	0	
Hoàn nhập dự phòng	0	(1.538.664.620)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	922.571.930	5.841.827.882
Chi phí bằng tiền khác	17.356.318.089	18.640.602.452
Cộng	53.345.664.722	65.786.459.725

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>	<u>01/01/2018 - 31/12/2018</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	20.118.753.571	15.563.800.508
<u>Trong đó:</u>		
+ Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	19.505.680.837	14.984.717.521
+ Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	613.072.734	579.082.987
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20.118.753.571	15.563.800.508

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>	<u>01/01/2018 - 31/12/2018</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	90.817.689.558	92.952.029.629
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	90.817.689.558	92.952.029.629
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	32.185.000	32.185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.821,74	2.888,05
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2019 được Công ty thực hiện căn cứ trên Nghị quyết HĐQT năm 2019 ngày 06/01/2019 "V/v Giao quyền chủ động cho Tổng giám đốc ký các hợp đồng kinh tế với các đối tượng quy định tại khoản 1, điều 162 Luật Doanh nghiệp, để thực hiện kế hoạch 2019".

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn, cổ đông Nhà nước
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt (TTCN)	Đại diện vốn là thành viên HĐQT của Công ty
	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN (i)

Công ty CP Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện - Giấy ĐKKD thay đổi lần 4 ngày 24/04/2019)	Có cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Tô Hoài Văn, Hoàng Anh Lộc)
	Có Trưởng ban kiểm soát là thành viên HĐQT của Công ty (Nguyễn Ngọc Sơn)
Công ty cổ phần ITTA	Có cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Hoàng Anh Lộc) Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Có cùng thành viên HĐQT (Nguyễn Trí Dũng, Tô Hoài Văn, Nguyễn Thế Thịnh) Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN

- (i) Ngày 20/07/2019, CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt đã hoàn thành tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 30519/NQ/ĐHĐCĐ-VDI ngày 30/05/2019 từ 50 tỷ VNĐ lên 105 tỷ VNĐ. Tỷ lệ sở hữu của CTIN tại CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt giảm từ 22% (30/06/2019) xuống còn 19% tại thời điểm ngày 20/07/2019. Từ ngày 20/07/2019, CTCP Đầu tư Kỹ thuật số Việt không còn là công ty liên kết của Công ty.

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày</u> <u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày</u> <u>01/01/2018 - 31/12/2018</u>
* Các giao dịch trong kỳ		
Bán hàng	1.150.637.906.087	1.707.452.053.322
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	1.110.716.766.138	1.575.172.265.145
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	37.229.231.227	130.189.112.126
Công ty Cổ phần ITTA	1.585.564.063	860.676.051
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	1.106.344.659	1.230.000.000
* Các giao dịch trong kỳ	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>	<u>01/01/2018 - 31/12/2018</u>
Mua hàng	58.174.313.379	204.805.754.713
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	582.781.390	487.182.202
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	51.597.019.989	200.033.806.155
Công ty Cổ phần ITTA	5.954.512.000	4.284.766.356
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	40.000.000	0
Người mua trả tiền trước	1.112.500.000	0
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	1.112.500.000	0
Cổ tức đã trả	10.117.108.000	12.140.529.600
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	10.117.108.000	12.140.529.600
Cổ tức nhận được	16.291.900.000	27.756.400.000
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	2.852.000.000	0
Công ty Cổ phần ITTA	1.321.600.000	1.206.400.000
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	11.850.000.000	26.550.000.000
Công ty CP Công nghệ và truyền thông Việt Nam	268.300.000	0
* Số dư với các bên liên quan	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải thu	765.353.913.623	983.129.059.080
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	763.822.398.061	983.031.732.558
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	0	29.335.144
Công ty Cổ phần ITTA	1.531.515.562	53.338.758
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	0	14.652.620
Các khoản phải trả	27.932.881.664	80.567.486.805
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	431.716.289	296.116.289
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	25.988.061.883	78.551.904.664
Công ty Cổ phần ITTA	1.513.103.492	1.697.751.274
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	0	21.714.578
Người mua trả tiền trước	0	0
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	0	0
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	<u>Từ ngày</u> <u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày</u> <u>01/01/2018 - 31/12/2018</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	8.290.708.562	14.609.819.012

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực Viễn thông Tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

31. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 2129/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Phương án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn 2018 - 2020 ngày 29/12/2017 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên CTCP Viễn thông – Tin học Bưu điện số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2019, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần KASATI vào Công ty và nâng tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty lên 35% vốn điều lệ. Đến ngày lập BCTC, kế hoạch sáp nhập với KASATI vào CTIN chưa có cập nhật mới so với thời điểm họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 14/05/2019 của CTIN. Công ty vẫn đang trong quá trình xây dựng đề án và chờ chỉ đạo cụ thể từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Chính Phủ.

Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty đã thực hiện đăng ký lưu ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) và đăng ký niêm yết cổ phiếu tại sở GDCK TPHCM (HOSE) với mã cổ phiếu ICT, tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học bưu điện, số lượng cổ phiếu đăng ký niêm yết là 32.185.000 cổ phiếu. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại sở GDCK TPHCM (HOSE) với mã cổ phiếu ICT.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh

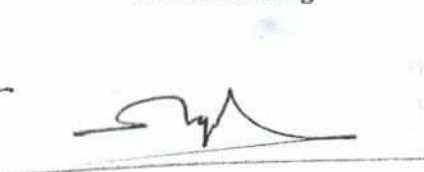
Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018. Do đến ngày 31/12/2019 Công ty CP Đầu tư kỹ thuật số Việt không còn là Công ty liên kết nên số liệu lũy kế trên báo tài chính năm 2019 sẽ loại trừ số lãi lỗ trong công ty liên kết liên doanh với Công ty CP Đầu tư kỹ thuật số Việt.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN QUỐC TUẤN

NGUYỄN NGỌC SƠN

HÀ THANH HẢI